FireAnt

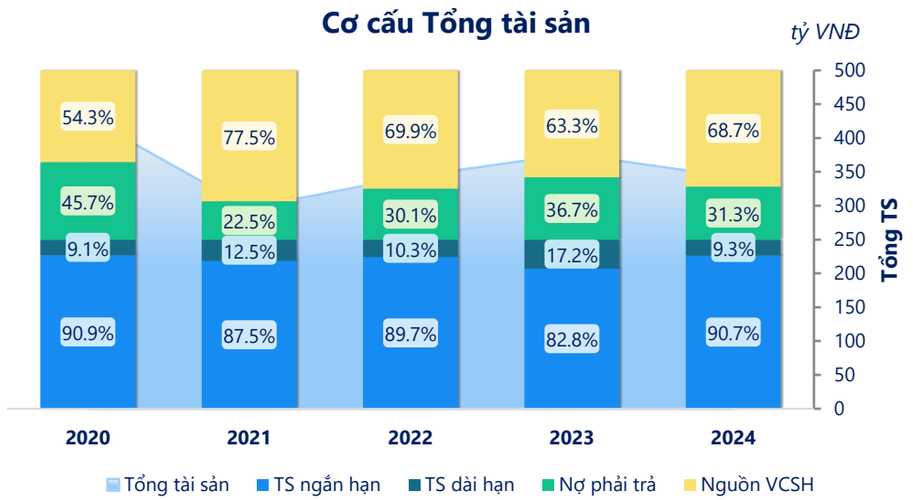
CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	21,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,593
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,676
SL cổ phiếu LH	11,220,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,210
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	235
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	246
P/E	5.4
EPS	4,040

YTD	1T	3T	6T
CMD	9.0%	9.5%	12.6%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

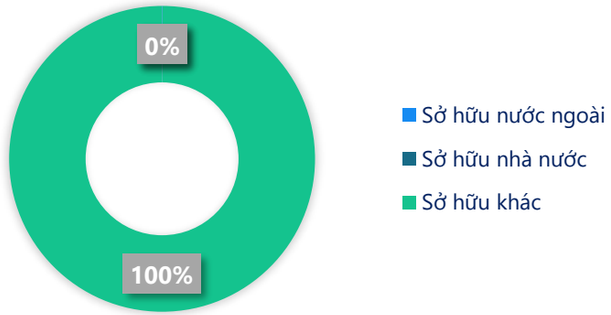
Cơ cấu Tổng tài sản



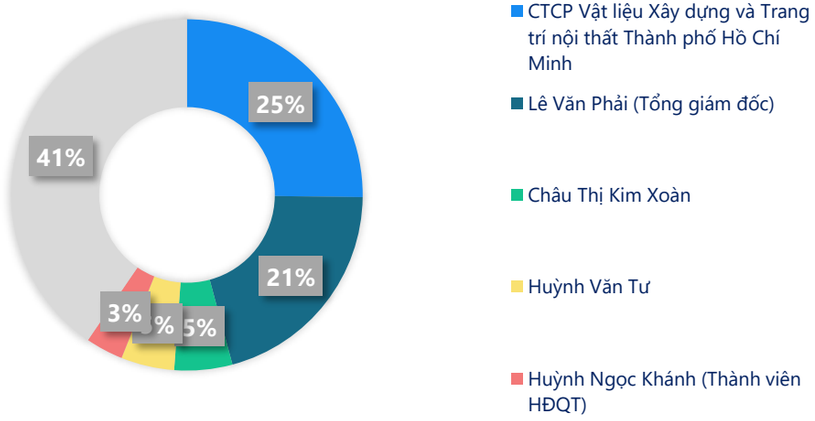
Tổng tài sản của **CMD** năm 2024 đạt **342.4** tỷ đồng, giảm **8.94%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 68.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



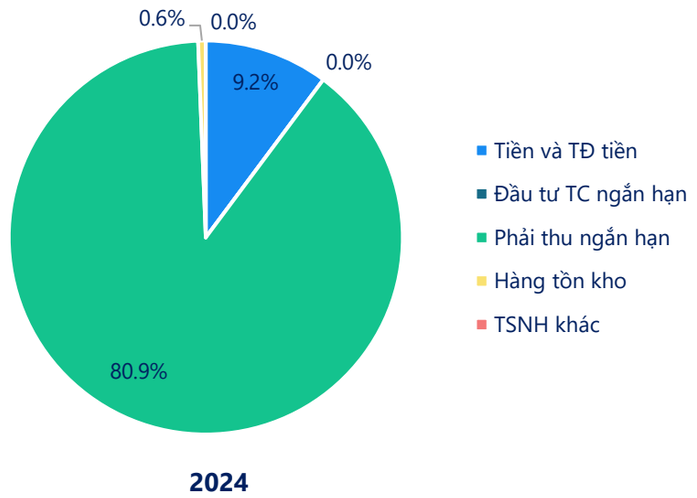
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.06% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh** sở hữu **25.2%**, lớn thứ 2 là Lê Văn Phải (Tổng giám đốc) nắm giữ 20.6% và đứng thứ 3 là Châu Thị Kim Xoàn nắm giữ 5.33%.

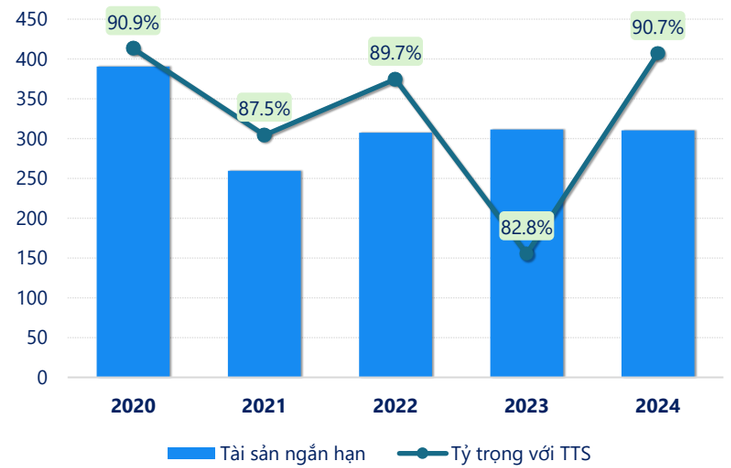
Powered by Infographic

CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

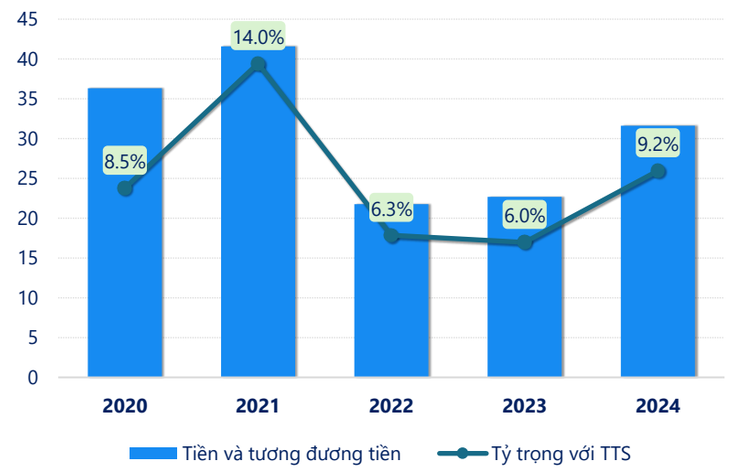
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



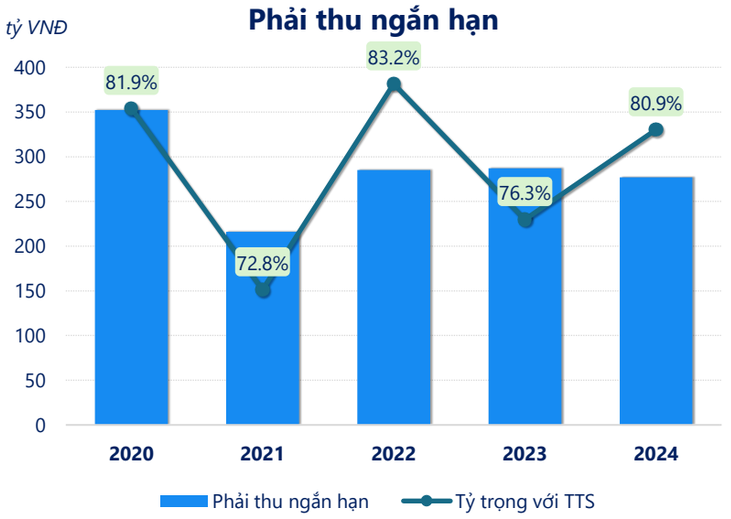
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của CMD năm 2024 giảm **0.34%** so với năm trước, đạt **310.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **80.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 9.23% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

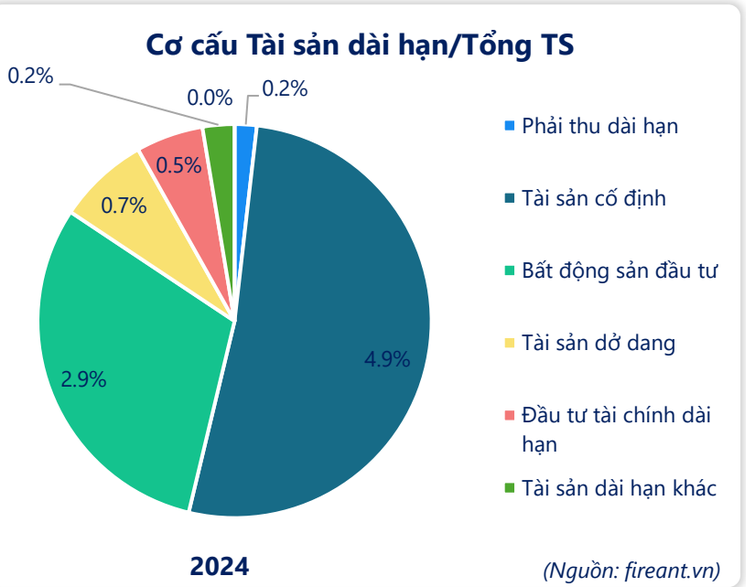


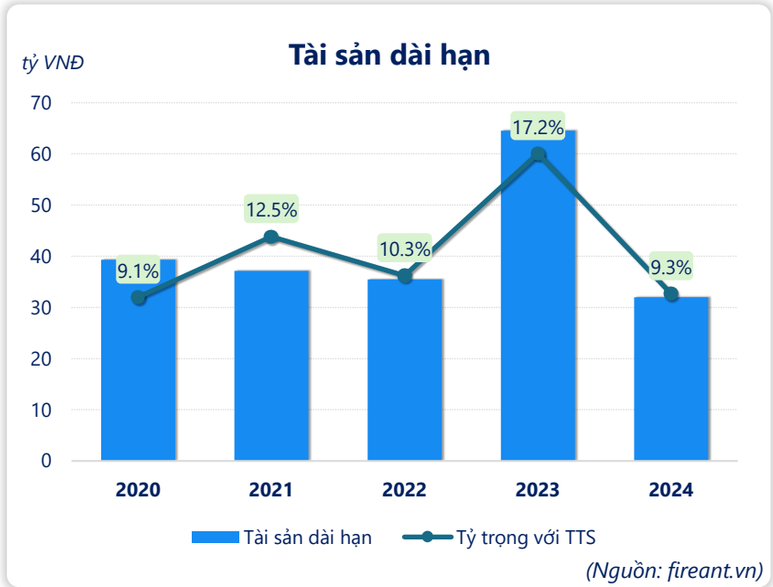
Hàng tồn kho

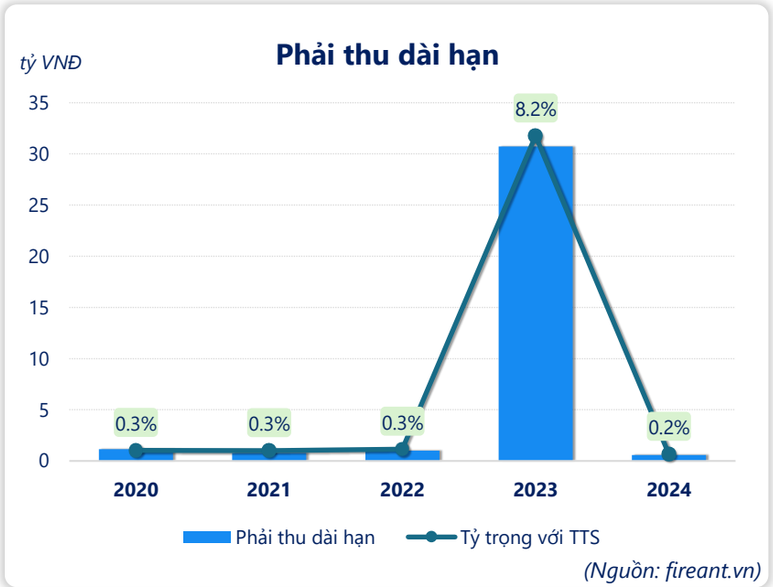


Powered by Infographic

CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

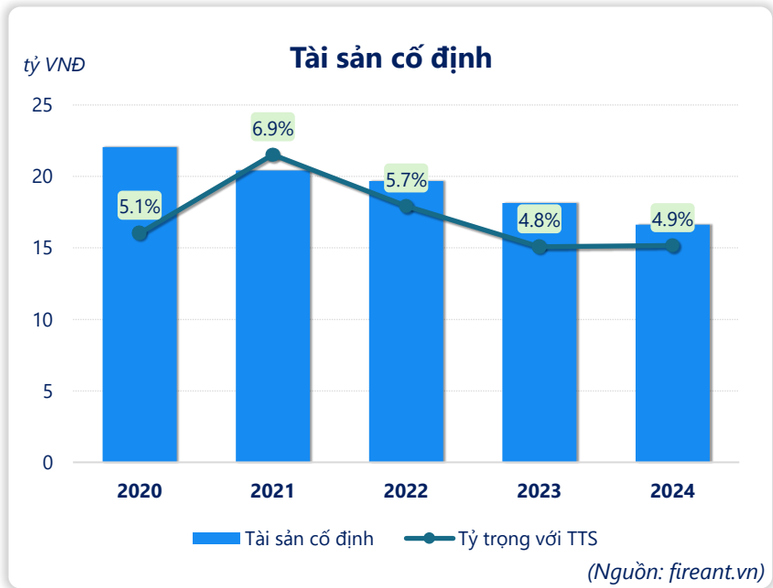


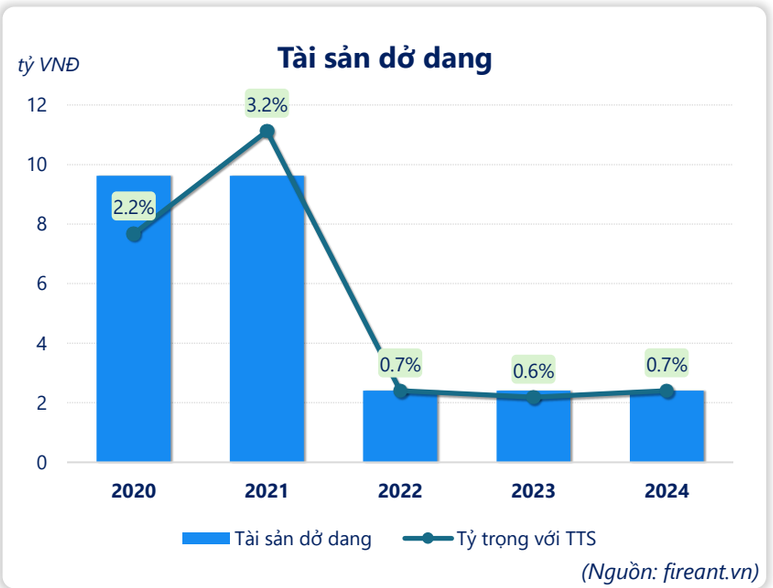




Tài sản dài hạn đạt **31.99** tỷ đồng giảm **50.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.34%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **4.85%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.86%.

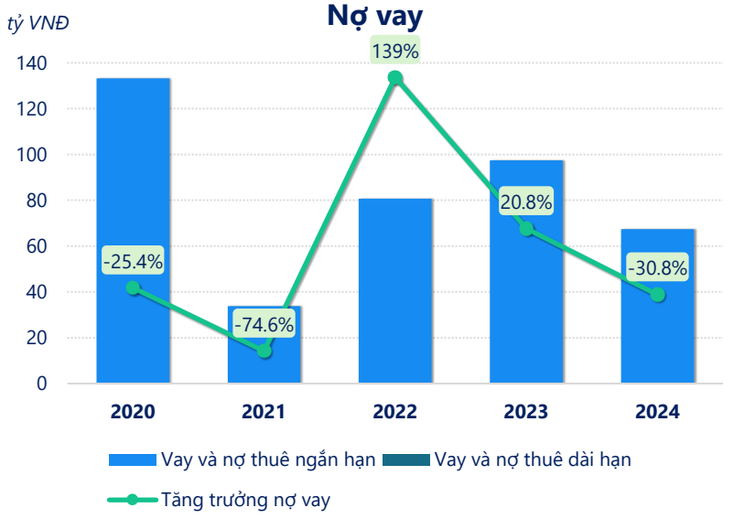
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



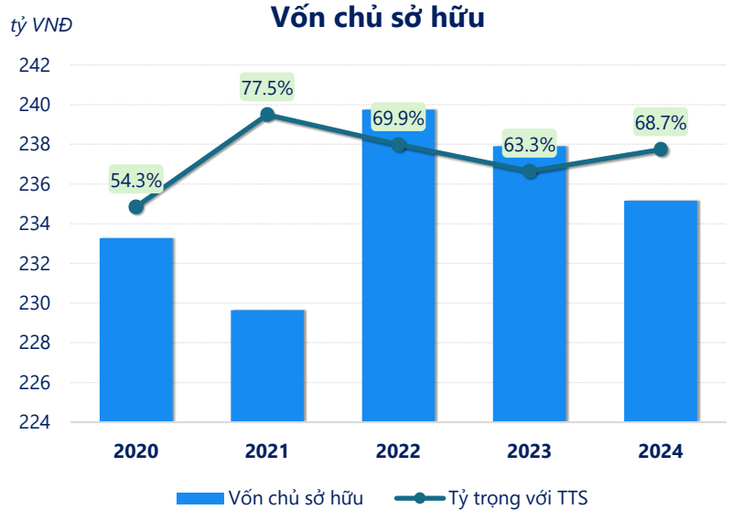


CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

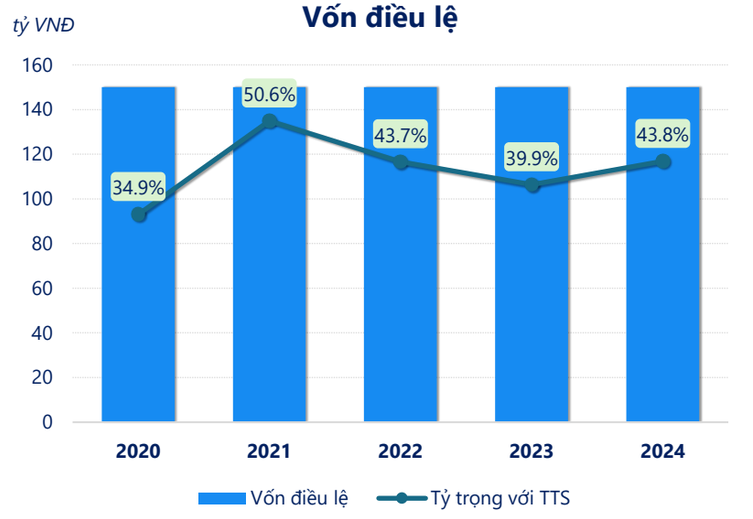
Nợ vay



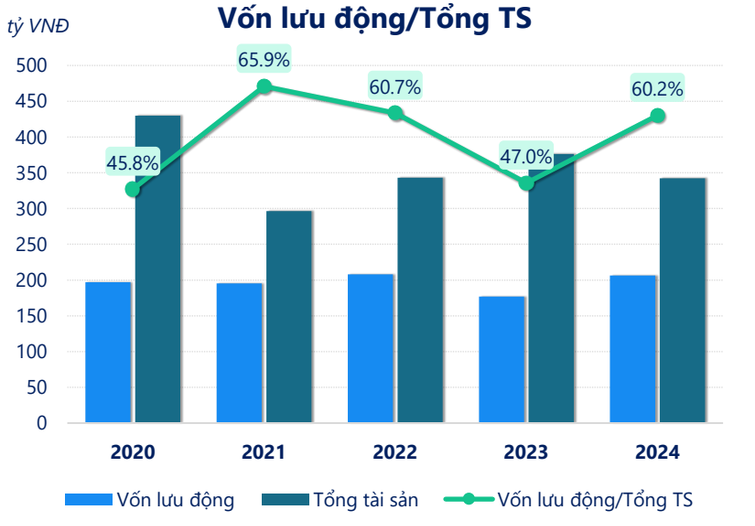
Vốn chủ sở hữu



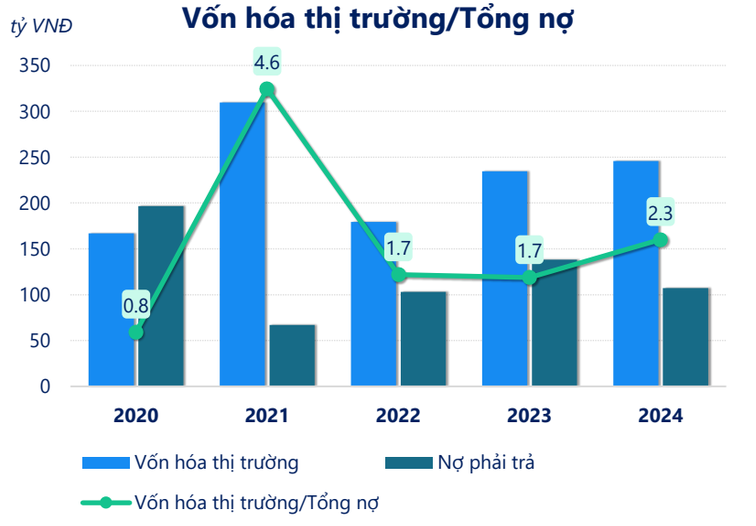
Vốn điều lệ



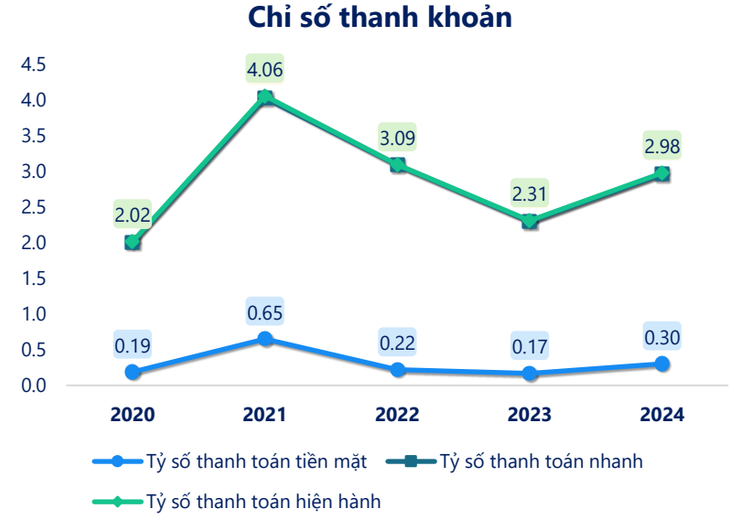
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**343**	**376**	**-8.7%**
Tài sản ngắn hạn	311	312	0.0%
Tiền và tương đương tiền	31.6	22.7	39.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	278	287	-3.2%
Hàng tồn kho	1.92	1.73	11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.00	158%
Tài sản dài hạn	**32.0**	**64.6**	**-50.4%**
Phải thu dài hạn	0.59	30.7	-98.1%
Tài sản cố định	16.6	18.1	-8.5%
Bất động sản đầu tư	9.79	10.3	-4.9%
Tài sản dở dang	2.40	2.40	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.77	1.81	-2.5%
Tài sản dài hạn khác	**0.84**	**1.19**	**-29.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	138	-21.6%
Nợ ngắn hạn	**105**	**135**	**-22.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.4	97.4	-30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.20	1.26	394%
Nợ dài hạn	3.14	3.39	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**235**	**238**	**-1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**235**	**238**	**-1.2%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,217**	**819**	**1,011**	**960**	**771**
Giá vốn hàng bán	1,090	720	913	848	683
Lợi nhuận gộp	**127**	**99.7**	**98.1**	**111**	**88.0**
Doanh thu HĐTC	5.98	3.88	7.76	10.2	5.78
Chi phí TC	9.52	4.87	4.73	7.55	4.61
Chi phí lãi vay	**9.90**	**5.12**	**3.40**	**7.80**	**4.56**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	64.3	49.7	49.4	48.0	34.8
Chi phí QLDN	15.5	14.2	14.6	23.2	16.7
LN thuần từ HĐKD	**44.1**	**34.9**	**37.1**	**42.7**	**37.7**
Lợi nhuận khác	50.2	0.03	1.70	-1.02	-0.08
LN trước thuế	**94.3**	**34.9**	**38.8**	**41.7**	**37.6**
Lợi nhuận sau thuế	**74.2**	**29.4**	**30.9**	**33.1**	**30.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**74.2**	**29.4**	**30.9**	**33.1**	**30.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.4	135	15.5	-31.5	40.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	51.4	0.67	-46.9	26.9	31.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.5	-131	11.6	5.53	-63.5
Tiền đầu kỳ	37.0	36.3	41.6	21.8	22.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.65**	**5.23**	**-19.8**	**0.92**	**8.94**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.3	41.6	21.8	22.7	31.6

Powered by Infographic